

WEEK 15
PERIOD 45
REVISION FOR FINAL FIRST TEST – ENGLISH 8

I/ VOCABULARY: UNIT 1 → UNIT 8

II.TENSE:

1. The simple present tense: (Thì hiện tại đơn)

Adverbs: always, usually, often, sometimes, never, every, once, twice...

Form: I, we, you, they, N pl → **V (bare-inf)** Ex: They **go** to school everyday.

He, She, it, Nsing → **V+s /es**

Mary **gets** up at 6 every morning.

Note: (not V) → **do/does not V**

She **doesn't go** to school everyday

2. The simple past tense: (thì quá khứ đơn)

Adverbs: yesterday, last, ago, in past time...

Form: S + **Ved / V2...**

Ex: My parents **lived** in Hue in 1992.

Note: (not V) → **did not V**

He **didn't live** in Hue in 1992

3. Future tense: (thì tương lai)

Adverbs: tonight, tomorrow, next, soon...

Form: S+ Be going to + **V(bare-inf)**... (Be going to... = intend to...)

S + Will + **V(bare-inf)**...

4. Present perfect tense: (thì hiện tại hoàn thành)

Adverbs: Since, for.....

Form: S+ **has/have+ V3/Ved**...since/for.. Ex: My father **has worked** in this company since 1993

Note: (not V) → has/ have not V3/Ved...

***Reported speech:**

commands or requests

S + asked/ told + O +(not) + to-inf

ex: He said to me, "open the door, please"

→ He asked me **to open the door**.

advice

S + said / told +S + should + V (bare-

ex: She said to Tim, "You should work harder"

→ She said Tim should work harder

III. FORMS:

1. (not) adj + enough + to inf...

2. Would you like + to inf ...

3. like / enjoy/ love/ hate/ dislike + Ving...

4. must = have to + V(bare-inf)

ought to= should + V(bare-inf)

5. Used + **to-inf** → đã từng..

6. in order to/ so as to + Vinf

7. **Adverbs of manner:** adj + ly → adv ex: bad→ badly

note: **adj** **adv**

good → well

fast → fast

hard → hard

late → late

early → early

8. Neither... nor(không mà cũng không)→ dùng để kết nối 2 ý phủ định.

9. **Reflexive pronouns** (đại từ phản thân): I→ **myself**, we→**ourselves**, you→**yourself/yourselfs**, they→ **themselves**, she→ **herself**, he→**himself**, it→**itself**.

10. Adverb of place: **here, there, inside, outside, downstairs, upstairs...**

11. **Prepositions:** **in** December 1996, **on** Sunday, may 2, **at** 5 o'clock, **in** Juny, **between** 8 am and 9 pm, proud **of**, fill **out/in**, take part **in**, participate **in**, learn **by** heart....

VI/ EXERCISES:

MULTIPLE CHOICE:

1. She ought _____ wardrobe in the corner opposite the bed.(put/ to put / putting / puts)
2. Children are old enough to look after_____.(themselves / himself / herself / myself)
3. Ba, Bao, Khai and Song are close friends but they have different_____ (addresses/ characters/ neighbors/ hair)
4. Nam will _____cook dinner himself. (must / should / can / have to)
5. Alexander Graham Bell was born _____ March 3 , 1847 .(in / on / at / of)
6. You have _____ children do not play with matches.(make sure / to make sure / sure / to make)
7. I _____ from the city to the country in 1998. (emigrated/ started / transmitted / conducted)
8. She came _____with a new idea for increasing sale.(on /up / at /over)
9. John is _____to buy a house. (enough rich not / enough not rich / not enough rich /not rich enough)
10. Mai _____ to finish her work early. (ought / shall / will / can)
11. My teacher enjoys _____ jokes. (to tell / telling / told / tell)
12. My friends enjoy my sense of _____(humor / humorous / help / helpful)
13. _____ can neither speak nor hear. (doctors / deaf-mutes / assistants / patients)
14. The moon _____ around the Earth .(go / went / goes / to go)
15. Let's meet _____the city theater tonight(in / upstairs/ downstairs/ outside)
16. Mrs. Lien said you could reach her _____ 8 603 423. (in / on/ at / up)
17. It's dangerous to let the children _____ in the kitchen.(to play/ play / playing/ plays)
18. Lan was born in Viet Nam . Vietnamese is her _____(mother tongue /second language / foreign language)
19. She is studying hard _____ pass the final exams .(for / in order to / so to / so that)
20. She advised me _____ late.(not / not to be/ be not to/ not being)
21. My grandmother used _____ me to the market when she was alive(take/ took /to take/ taking)
22. She ought _____ wardrobe in the corner opposite the bed.(put/ to put / putting / puts)
23. Mary was born _____ March 23, 1997 .(in / on / at / of)
24. I _____ here for 15 years.(has lived / lived / have lived / living)
25. They have collected stamps _____ 1980.(of / for / since / in)

NỘI DUNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
AV8_TUAN 15_P.45 COSOLIDATION	
BÀI HỌC : REVISION FOR FINAL FIRST TEST	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh xem tài liệu đính kèm. - Học sinh ôn lại tất cả từ vựng và công thức ngữ pháp từ unit 1 đến unit 8
EXERCISE	- Học thuộc lòng từ vựng và ngữ pháp trước khi làm bài tập

CÂU HỎI THẮC MẮC, CÁC TRỞ NGẠI CỦA HỌC SINH KHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ HỌC TẬP.

Trường: _____

Lớp: _____

Họ tên học sinh: _____

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	_____	1. _____
	_____	_____
	_____	2. _____
	_____	_____
	_____	3. _____
	_____	_____
	_____	_____
	_____	_____
	_____	_____
	_____	_____